HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP VỚI CÁC YÊU CẦU ĐỔI MỚI

THÁI BÁ MINH

Cơ chế quản lý kinh tế hành chính quan liêu bao cấp thực chất đã đặt tiến bộ kỹ thuật nằm ngoài quá trình sản xuất. Vậy trong trào lưu đổi mới hiện nay, chúng ta chuyển sang cơ chế quản lý hạch toán kinh doanh, thì vai trò của hoạt động sở hữu công nghiệp theo yêu cầu đổi mới như thế nào? Đó chính là vấn đề tác giả đề cập ở bài viết này, tuy có thể chưa đầy đủ; song đó là những vấn đề cơ bản, bổ ích.

TRONG lịch sử phát triển của mình, đặc biệt từ nửa cuối thế kỷ 20, nhân loại đã trải qua nhiều biến đổi hết sức lớn lao. Hoạt động khoa học và kỹ thuật đã phát triển ở qui mô rộng khắp, với tốc độ nhanh chưa từng thấy và đạt trình độ sáng tạo ngày càng cao, trở thành động lực chủ yếu khám phá và cải tạo thế giới. Sở hữu công nghiệp (SHCN), với tư cách là một dạng kết quả đặc biệt của lao động trí tuệ cũng đã trở nên hoạt động có mục tiêu, dựa trên cơ sở khoa học và phương pháp luận chặt chẽ.

Trong trào lưu chung ấy, chúng ta chuyển từ cơ chế quản lý hành chính sang quản lý hạch toán kinh tế. Hoạt động SHCN do vậy cũng đang thu hút ngày càng nhiều sự quan tâm của đội ngũ các cán bộ KHKT, các nhà quản lý và đông đảo những người đang lao động trong các đơn vị sản xuất. Không khí đổi mới đang được dấy lên cho dù chỉ là khởi sắc đầu tiên nhằm dứt bỏ những cản trở trong quản lý kinh tế.

Ai cũng biết cơ chế quản lý hành chính từ lâu đã là một cản trở chủ yếu cho đổi mới tiến bộ khoa học và kỹ thuật. Việc chống lại sự trì trệ, bảo thủ lâu nay đã in sâu vào mỗi con người thực sự là một việc khó khăn phức tạp trong quá trình đổi mới. Nhưng đồng thời chúng ta là những người cảm nhận sâu sắc hơn ai hết hậu quả của một cơ chế quản lý mà đặc điểm chủ yếu là dùng các biện pháp hành chính xuất phát từ ý thức chủ quan của con người để điều khiển quá trình kinh tế. Cơ chế hành chính và bao cấp trong quản lý sản xuất — kinh doanh và KHKT trên thực tế đã đặt đổi mới kỹ thuật nằm ngoài quá trình sản xuất. Nhận xét, đánh giá lại cơ chế mà chúng ta muốn xóa bỏ.

— Cơ sở để xem xét hiệu quả kinh tế của một kỹ thuật mới là lợi nhuận. Cơ chế hành chính qui định lợi nhuận định mức tính theo tỉ lệ phần trăm giá thành sản phẩm. Không cần biết đến hiệu quả sản xuất. Do đó xí nghiệp không có nhu cầu giảm những yếu tố đưa đến đội giá thành sản xuất. Giá thành càng tăng cũng có nghĩa là trình độ kỹ thuật của sản xuất càng thấp đi, trong khi xí nghiệp vẫn thu nhiều lợi nhuận. Kết quả là đi ngược lại qui luật, không khuyến khích được áp dụng TBKT để giảm chi phí sản xuất. Như vậy là khi cơ chế kích thích chưa đủ bảo đảm cho người sản xuất quyền tự chủ tạo ra và sử dụng lợi nhuận thì chính họ sẽ không sẵn sàng đón nhận các thành tựu KHKT để đổi mới sản xuất.

— Các xí nghiệp lâu nay sản xuất theo chỉ tiêu pháp lệnh từ trên giội xuống và giao nộp toàn bộ sản phẩm trở lại cho Nhà nước. Họ phải trích nộp tỉ lệ lợi nhuận và khấu hao khá lớn, giá cả sản phẩm cũng đã được ấn định và thường duy trì trong nhiều năm; tỉ lệ khấu hao tài sản cố định thấp và mang tính bình quân,

không khuyến khích khấu hao nhanh để đổi mới kỹ thuật v.v...

— Nhà nước "đỡ đầu" các cơ quan nghiên cứu bằng cấp phát vốn nghiên cứu KHKT, xác định cho họ kế hoạch đề tài và tổ chức việc nghiệm thu kết quả. Do đó trên thực tế có sự ngăn cách giữa sản xuất và nghiên cứu KHKT.

Như vậy đổi mới cơ chế quản lý là một đòi hỏi khách quan lôgic tất yếu của quá trình tự «cởi trói» để giải phóng cho người sản xuất — kinh doanh quyền tự chủ đẩy mạnh các mối quan hệ hàng hóa — tiền tệ trong sản xuất, xóa bỏ phương thức Nhà nước bao cấp vốn, lo cấp vật tư, bao tiêu sản phẩm, ấn định giá, để chuyển dần sang cơ chế hạch toán kinh tế và tự chịu trách nhiệm về vốn vay tín dụng, đối thoại trực tiếp, cởi mở và bình đẳng giữa những người chủ hàng hóa và tiền thông qua hợp đồng kinh tế. Được như vậy sản xuất sẽ năng động và nhạy cảm hơn với biến đổi xung quanh và họ sẽ quan tâm hơn đến xu hướng phát triển sản phẩm mới, làm chủ công nghệ mới và mở rộng thị trường mới.

Đến đây chúng tôi muốn nêu một vài ý kiến về vai trò của SHCN trước những vấn đề đặt ra theo yêu cầu đổi mới:

SHCN với chức năng sáng tạo ra các kết quả lao động trí tuệ chính là một trong những công cụ chủ yếu tạo ra các đối tượng vật chất mới, sử dụng các thành tựu đã có cũng như vận dụng các qui luật tự nhiên nhằm phục vụ cho lợi ích con người. KHKT ngày nay đã giải quyết hàng loạt vấn đề mới vượt quá giới hạn hiểu biết của con người, làm thay đổi nhanh chóng các kết quả mà mới hôm qua còn là bước phát triển tất yếu. Khoa học và kỹ thuật là tiền đề cho nhau phát triển và ngày càng thâm nhập vào nhau từ 2 tiếp cận phổ biến: sự tương đồng rộng rãi và tính độc lập ở trình độ cao của kỹ thuật. Do vậy kho tàng tư liệu sáng chế sẽ giữ một vai trò quan trọng giúp nhận biết đầy đủ các thông tin về tính mới, trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng của mọi giải pháp kỹ thuật.

Chúng ta biết hiện nay trên thế giới có khoảng 20 triệu văn bằng bảo hộ sáng chế và giải pháp hữu ích. Nếu kể cả kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu hàng hóa thì con số trên lên đến 36 triệu, trong đó 4 triệu văn bằng đang duy trì hiệu lực. Kho tàng chỉ tuệ thế giới được làm phong phú thêm bằng bổ sung hàng năm trên 300 000 sáng chế mới, tính ra cứ 2 phút cho ra đời 1 sáng chế. Gần 1 triệu tư liệu khác liên quan đến SHCN cũng được công bố hàng năm trên 90 nước, chiếm gần 20% tổng số các tư liệu về KHKT được xuất bản cùng kỳ.

Thông tin và tư liệu sáng chế, do có độ tin cậy và đồng nhất cao, ít trùng lặp, chi tiết rõ ràng và được công bố sớm đã trở thành nguồn cung cấp quan trọng các dữ kiện phục vụ cho dự báo xu hướng phát triển kinh tế và KHKT. Đối với công tác nghiên cứu KHKT, khai thác tư liệu sáng chế cho phép đánh giá đúng hướng đi, trình độ hiện tại của đối tượng nghiên cứu so với các giải pháp đã có, cách thức giải quyết các vấn đề kỹ thuật cụ thể để rút ngắn quá trình nghiên cứu.

Việc ban hành luật đầu tư nước ngoài và Pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam đã tạo cơ hội mở rộng các mối quan hệ kinh tế thương mại KHKT giữa nước ta và các nước. Kết quả nghiên cứu KHKT cũng cần được thương mại hóa và hạch toán vào giá thành sản phẩm để rồi chính nền sản xuất năng động đó sẽ lại mở rộng thị trường mới tiêu thụ sản phẩm «chất xám» và tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh mạnh mẽ hơn. Xu thế tất yếu là xóa bỏ cơ chế độc quyền sản xuất để chấp nhận sự cạnh tranh giữa các thành phần kinh tế khác nhau. Trong chu trình phát triển gắn với nghiên cứu và sản xuất thị trường vừa là điểm xuất phát, là mục tiêu, trong đó mỗi giai đoạn đều có mối tác động qua lại.

Chuyển giao công nghệ, đến lượt mình lại đòi hỏi thỏa mãn 1 số điều kiện; luật chuyển giao công nghệ và trình độ làm chủ công nghệ. Mặt khác người sản xuất bao giờ cũng quan tâm đến sản phẩm của mình làm ra có đáp ứng yêu cầu của khách hàng và bán có lãi không, do đó họ cũng phải đầu tư nghiên cứu thị trường và công nghệ sản xuất. Họ có thể mở rộng sự hợp tác bằng nhiều cách, trong đó hợp đồng mua bán, trao đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng bí quyết kỹ thuật hoặc giải pháp được bảo hộ là một xu hướng chiếm ưu thế (còn gọi là mua bán licence). Ở đây yêu cầu nắm bắt đầy đủ các thông tin kinh tế, kỹ thuật, chế độ bảo hộ, hệ thống pháp lý và sự điều hành của nó là những điều kiện kiên quyết khi tiến hành các bước đàm phán.

Với việc ban hành luật sáng chế ở Anh vào năm 1624 lần đầu tiên trong phạm vi một nước quyền sáng tạo của người lao động đã được pháp luật ghi nhận. Công ước Pari năm 1883 cũng thông qua một thỏa thuận quốc tế về bảo hộ pháp lý cho các đối tượng là sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp và vật mẫu hữu ích (Việt Nam gọi là giải pháp hữu ích) đánh dấu một giai đoạn mới của sự hợp tác giữa các quốc gia.

Ở nước ta chỉ trong vòng chưa đầy 10 năm, một khối lượng lớn công việc đã được thực hiện góp phần thúc đẩy các hoạt động SHCN: ban hành pháp lệnh về SHCN và một loạt điều

(Xem tiếp trang 17)

VIỆN THÚ Y

20 năm nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất (1969—1989)

ĐÀO TRỌNG ĐẠT

Từ ngày thành lập đến nay, Viện thú y đã đạt được một số kết quả phục vụ sản xuất kịp thời. Tuy nhiên kết quả còn chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu sản xuất đòi hỏi. Qua 20 năm quản lý và hoạt động, Viện đã rút ra một số kinh nghiệm về quản lý, xây dựng đề tài, nghiên cứu triển khai và áp dụng TKBT, phương pháp sử dụng và đào tạo cán bộ.

NĂM 1969 Viện thú y được thành lập.

Hai mươi năm qua Viện đã bám sát đường lối công tác khoa học-kỹ thuật của đảng, phát huy tính năng động sáng tạo của mình trong công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật, triển khai kỹ thuật tiến bộ bảo vệ và phục vụ sản xuất, đồng thời xây dựng và phát triển tiềm năng khoa học của Viện. Mặt khác, do được xây dựng và phát triển trong suốt một thời kỳ Nhà nước ta quản lý theo cơ chế quan liêu bao cấp kéo dài và do một số khuyết điểm chủ quan của lãnh đạo Viện về một vài mặt trong từng thời điểm khác nhau nên Viện cũng còn một số mặt yếu cần phải được khắc phục để nhanh chóng vươn lên hòa chung với sự phát triển đúng đắn trong tiến trình đổi mới của đất nước.

1. Vài kết quả chính trong nghiên cứu khoa học kỹ thuật và triển khai kỹ thuật phục vụ sản xuất.

Những thành tựu trong công tác nghiên cứu KHKT của Viện là kết quả của một quá trình kiên trì thực hiện phương châm khoa học gắn với sản xuất, giải quyết các vấn đề nóng bỏng của sản xuất. Vì vậy các đề tài khoa học của Viện luôn xuất phát từ yêu cầu của sản xuất, việc thực hiện công tác nghiên cứu luôn kết hợp chặt chẽ phòng thí nghiệm tại Viện với ứng dụng trong sản xuất chăn nuôi của hợp tác xã, nông trường, trạm trại. Công tác khoa học do đó cũng kết hợp tốt nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu ứng dụng và triển khai kỹ thuật, làm cho kết quả đạt được của các đề tài có giá trị khoa học và thực tiễn cao, nhanh chóng phát huy được tác dụng trong sản xuất. Đây là phương châm đúng đắn, có tính truyền thống của Viện, nó được hình thành và kiên trì thực hiện từ tổ chức tiền thân của Viện là Ban nghiên cứu thú y thuộc Viện khoa học nông nghiệp (trước 1969).

Dưới đây là một số kết quả tiêu biểu mà Viện đã đạt được trong thời gian qua:

a) Nghiên cứu về ký sinh trùng ở gia súc. Viện đã điều tra cơ bản, lập được bảng danh mục giun sán ở lợn và trâu bò. Trên cơ sở đó Bộ môn ký sinh trùng đã tập trung công việc nghiên cứu một số loài giun sán ký sinh gây hại chủ yếu của lợn như giun đũa (Ascaris suum), sán lá ruột lợn, (Fasciolopsis buski) và ở trâu bò như sán lá gan (Fascislasp) đã được tiến hành một cách có hệ thống từ sinh thái ký sinh trùng, bệnh học ký sinh đến biện pháp phòng trị và cách triển khai biện pháp phòng trị trong các dạng hình chăn nuôi cụ thể ở nước ta. Kết quả

này hiện nay đã được thực hiện rộng rãi, thành một nề nếp thường xuyên trong chăn nuôi lợn, trâu bò, nó đã và đang góp phần không nhỏ vào việc bảo vệ và làm tăng năng suất chăn nuôi của chúng ta.

Bệnh tiêm mao trùng (Try panosomose) do T. eorusi ở trâu bò, một bệnh ký sinh trùng máu nguy hiểm hàng đầu đối với trâu bò, là một trong những nguyên nhân giết hại hàng năm nhiều trâu bò, nhất là ở vùng đồng bằng và trung du phía Bắc. Cũng như các bệnh ký sinh trùng (KST) khác, bệnh tiên mao trùng đã được Viện nghiên cứu công phu và xây dựng được những phác đồ tự phòng tốt. Để có thể chủ động hơn, điều trị đúng đối tượng, tiết kiệm được thuốc sử dụng, lại diệt được tiên mao trùng ngay từ trong cơ thể động vật, làm cho KST không thông qua ký chủ trung gian phát tán ra ngoài lây nhiễm sang động vật khỏe mạn cảm khác. Để giải quyết vấn đề này chúng tôi đang tiến hành nghiên cứu áp dụng biện pháp chẩn đoán miễn dịch học để nhanh chóng chẩn đoán hàng loạt, xác định được động vật cảm nhiễm với độ chính xác cao.

b) Trong nghiên cứu bảo vệ chăn nuôi gia cầm, hai thành tựu đáng kể là:

— Đưa vào ứng dụng vácxin Lasôta phối hợp sử dụng với văc xin Niu cát xơn hệ I trong miễn dịch phòng bệnh Niu cát xơn. Để có thể thực hiện rộng rãi miễn dịch phòng bệnh, chúng tôi đã nghiên cứu cách tổ chức nhỏ văc xin gọn nhẹ trên địa bàn huyện, tính trong một tối, từ việc vận chuyển văc xin từ kho bảo quản ở tỉnh xuống huyện, pha chế và phối ở xã, hợp tác xã để bảo đảm hiệu lực gây miễn dịch của vắc xin trong điều kiện phương tiện vận tải bảo quản lạnh khó khăn ở nước ta. Biện pháp này đang được ứng dụng rộng rãi trong cả nước, hàng năm bảo vệ được hàng triệu gà khỏi chết.

Hai là nghiên cứu đưa vào sử dụng văc xin dịch tả vịt và lịch tiêm văc xin phòng bệnh thích hợp, do đó đã khống chế được khỏi lan rộng. Bệnh dịch tả vịt này đã gây thiệt hại lớn cho đàn vịt miền Bắc trong những năm 70 và miền Nam trong những năm gần đây.

c) Trong chăn nuôi lợn, Viện đã tự nghiên cứu phát triển hoặc nghiên cứu đưa vào áp dụng một số văc xin mới như văn xin Leptospira, văc xin đóng dấu lợn 2 có tác dụng phòng chống các dịch bệnh rất tốt. Đối với bệnh dịch tả lợn, một bệnh dịch lớn, gây chết lợn tỷ lệ cao, trên cơ sở ứng dụng văc xin dịch tả lợn thỏ hóa chủng C có hiệu lực cao, Viện đã nghiên cứu xác định dịch tễ học của bệnh ở lợn con trong thời gian theo mẹ và khả năng đáp ứng miễn dịch của lợn con sau khi tiêm văc xin phòng bệnh. Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu đạt được này, chúng tôi sẽ xây dựng một lịch tiêm phòng khép kín thích hợp cho lợn trong chăn nuôi sinh sản và cho lợn chăn nuôi lấy thịt. Thực hiện theo lịch văc xin miễn dịch này đã dập tắt được nhiều ổ dịch dây dưa trong các trại chăn nuôi lợn sinh sản tập trung qui mô vừa và lớn, đồng thời ngăn chặn được khả năng làm nổ ra các ổ dịch mới do việc đưa lợn giống từ nơi chăn nuôi sinh sản đã bị cảm nhiễm tiềm ẩn. Lịch văc xin miễn dịch này đang là qui định thường xuyên của công tác thú y trong phòng dịch, áp dụng trong các cơ sở chăn nuôi sinh sản.

d) Ngoài việc nghiên cứu bảo vệ các động vật chăn nuôi chủ yếu như nêu trên, công tác khoa học kỹ thuật của Viện cũng giành một phần thích đáng để nghiên cứu bảo vệ những vật nuôi khác như ong, chó và đã đạt kết quả tốt. Đối với đàn chó nghiệp vụ làm nhiệm vụ an ninh và quốc phòng, mấy năm lại đây chúng tôi đã thu được kết quả tốt trong việc nghiên cứu phòng chống một số bệnh ký sinh trùng, bệnh Lep tospiroz, bệnh sốt sài chó vân vân. Từ 15 năm lại đây viện cũng đã đưa vào sản xuất ứng dụng văc xin dại Flury — LEP phòng bệnh chó dại, một bệnh hàng năm có thể cướp đi sinh mạng của nhiều người một cách thê thảm. Chi cục thú y thành phố Hồ Chí Minh từ chục năm nay đã dùng văc xin này tiêm phòng đều đặn hàng năm cho chó kết hợp biện pháp hành chính quản lý việc nuôi chó, về cơ bản đã khống chế được nạn chó dại ở thành phố. Dăm năm lại đây Viện thú y với chương trình giải pháp ngăn ngừa bệnh chó dại, được thực hiện thí điểm và mở rộng trên hàng chục huyện ở nhiều tỉnh cũng đạt được kết quả tích cực và từ đó cũng rút ra được nhiều kinh nghiệm tốt về tổ chức thực hiện và về giải pháp kỹ thuật để mở rộng qui mô áp dụng nhằm tiến tới có thể khống chế được bệnh này trong cả nước.

đ) Bên cạnh những kết quả khoa học kỹ thuật và triển khai áp dụng TBKT trong sản xuất, Viện còn cùng với các cơ sở sản xuất thuốc thú y và cơ quan kiểm nghiệm quốc gia về thuốc thú y (từ năm 1985 về trước các cơ quan này do Viện quản lý) xây dựng và phát triển một hệ thống tổ chức sản xuất các loại thuốc phòng và chữa bệnh thú y đặc biệt về thuốc sinh vật (vac xin và huyết thanh tới miễn dịch) để phòng có hiệu quả những bệnh dịch chính của gia súc và gia cầm ở nước ta. Viện đã xây dựng được cho mình một qui trình kỹ thuật bảo vệ ổn định được tập đoàn giống vi trùng và vi rút dùng trong sản xuất các chế phẩm sinh vật học thú y phòng chống bệnh dịch cho vật nuôi của ta, nhờ đó không bị phụ thuộc vào nước ngoài như trước kia.

(Xem tiếp trang 12)

và kinh tế quốc doanh đang gặp khó khăn. Ý nghĩa đường lối đó đòi hỏi Nhà nước trung ương hay Nhà nước địa phương phải có những chính sách ở tầm quốc gia một cách đồng bộ cho sự phát triển của kinh tế vườn. Thực tế ở các nước khác cũng phải có những chính sách đồng bộ như vậy. Nhiều cấp ủy ở Tây Nguyên cũng đã ra những nghị quyết đề cập đến phát triển kinh tế vườn, kinh tế gia đình.

5. Năm là về vấn đề chính sách dân tộc. Khách quan và nghiêm khắc mà nói, thực sự chúng ta chưa có lý luận về vấn đề dân tộc trong CNXH, từ đó chưa hình thành một cách cụ thể và đúng đắn chính sách dân tộc trong giai đoạn cách mạng mới. Từ những việc đã làm, từ những chủ trương trước đây, cho thấy chúng ta đã vi phạm đến quyền làm chủ, đến lợi ích của đồng bào dân tộc rất nặng nề, chưa thể nói là chúng ta đã có chính sách dân tộc đúng đắn và đầy đủ được. Ở Liên Xô, gần đây mới phát hiện ra rằng: Liên Xô còn thiếu lý luận đầy đủ và thiếu chính sách đúng về vấn đề dân tộc, nên vừa qua những vấn đề dân tộc xảy ra ở nhiều nơi, như vấn đề xung đột dân tộc, tranh chấp quyền lực giữa Nhà nước liên bang và Nhà nước của các nước cộng hòa. Hoặc những vấn đề trong quan hệ giữa Hunggari và Rumani cũng là những xung đột về lợi ích dân tộc. Điều đó chứng tỏ vấn đề dân tộc rất phức tạp và rất tế nhị và cũng sẽ tồn tại lâu dài trong CNXH. Lâu nay chúng ta vẫn nói về một chính sách dân tộc nhưng việc làm của chúng ta không đưa lại những kết quả mong muốn, ngược lại chúng ta lại có rất nhiều sai phạm. Thực ra đây là vấn đề còn rất mới mẻ, mà chúng ta lại chưa có ý thức đầy đủ. Vì vậy phải đặt vấn đề xây dựng một chính sách dân tộc đúng đắn, và một cơ chế đảm bảo thực hiện chính sách đó từ trung ương đến địa phương, chứ không thể hành động theo kinh nghiệm hay cảm tính đơn thuần.

Ngoài chính sách dân tộc, trong chính sách xã hội còn có vấn đề tôn giáo, đặc biệt là Thiên chúa giáo tập trung nhất ở nước ta. Với kinh nghiệm của đợt trao đổi và đối thoại với những người công giáo, nhất là những nhân sĩ trí thức người công giáo nhân việc tòa thánh Vatic an phong thánh tử đạo cho Giáo hội Việt Nam, chúng ta phải đổi mới nhận thức vấn đề tôn giáo nói chung đặt biệt là với Thiên chúa giáo. Lâu nay, đối với chúng ta vấn đề tôn giáo chủ yếu được xem là vấn đề chính trị. Đúng là các tôn giáo được du nhập từ phương Tây thực sự đã được sử dụng như những công cụ phục vụ cho chủ nghĩa thực dân trong âm mưu xâm lược và thống trị. Do đó đi đôi với chính sách tôn trọng tín ngưỡng của đồng bào có đạo, mặt nổi lên trước đây là cuộc đấu tranh chống lại các âm mưu, thủ đoạn chính trị lợi dụng cộng đồng tôn giáo chống lại cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Ngày nay, điều kiện chính trị, kinh tế — xã hội đã thay đổi về cơ bản, trong cộng đồng giáo dân cũng đã có những thay đổi sâu sắc, chúng ta cần chú ý đầy đủ hơn nữa đến mặt giá trị văn hóa tinh thần như một hệ thống giá trị đạo đức có sức sống và vai trò tích cực trong CNXH

Biên tập: Nguyễn Chân Giác

HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU...

(Tiếp theo trang 2)

lệ, có liên quan tới sáng kiến — sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, giải pháp hữu ích, mua bán licence và pháp lệnh về SHCN. Với sự ra đời của Điều lệ về sáng kiến — sáng chế (1981) và các điều lệ tiếp theo, việc bảo hộ pháp lý SHCN đã được thể hiện qua sự điều hành bằng luật pháp các mối quan hệ xã hội liên quan, bảo vệ các quyền lợi chính cho những người tham gia trong quá trình tạo ra và áp dụng giải pháp. Đến nay đã có một đội ngũ cán bộ làm công tác SHCN đã được đào tạo có hệ thống ở trong nước và nước ngoài, có khả năng đảm đương được công tác này ở các cơ sở. Trên thực tế họ đang là những cộng tác viên tích cực của Cục sáng chế trong những công việc mới mẻ nhưng đầy ý nghĩa. Việc xây dựng và đưa sử dụng kho tư liệu sáng chế trong nước, nơi đang lưu trữ trên 1 triệu bản mô tả sáng chế từ tất cả các nước tiên tiến trên thế giới cũng như mở rộng mối quan hệ hợp tác quốc tế trên lĩnh vực SHCN nhằm tạo điều kiện thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của hoạt động sở hữu công nghiệp.

Trên đây chúng tôi đã mạnh dạn trao đổi một vài ý kiến với mong muốn đóng góp vào tiếng nói chung của những người đang quan tâm đến nhu cầu đổi mới kinh tế và phát triển sự nghiệp sở hữu công nghiệp ở nước ta.

Biên tập: Nghiêm Phú Ninh

Ở nước ta các hoạt động sở hữu công nghiệp được điều hành bởi các điều lệ do Nhà nước ta ban hành, và các hiệp ước và thỏa ước quốc tế về sở hữu công nghiệp mà Việt Nam là thành viên.

1. Các công ước và thỏa ước quốc tế về sở hữu công nghiệp.

— Công ước Stockholm về thành lập tổ chức thế giới về sở hữu trí tuệ ngày 14-7-1967.

— Công ước Pari về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp ngày 20-3-1983 (đã được bổ sung nhiều lần, gần đây nhất là 14-7-1967 tại Stockholm).

Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hóa ngày 14-4-1981 (đã được bổ sung nhiều lần, gần đây nhất là ngày 14-7-1967 tại Stockholm).

— Hội nghị các nhà lãnh đạo cơ quan sáng chế các nước thành viên Hội đồng tương trợ kinh tế tháng 12-1987, nay là văn phòng sáng chế và Patent thuộc Ủy ban Hợp tác KHKT của Hội đồng tương trợ kinh tế.

2. Ngoài các văn bản đã đăng trong số này, còn có các văn bản sau đây đã được ban hành.

Nghị định 197/HĐBT ngày 14-12-1982 của HĐBT nước Cộng hòa XHCN Việt Nam ban hành « Điều lệ về nhãn hiệu hàng hóa ».

Nghị định 85/HĐBT ngày 13-5-1988 của Hội đồng bộ trưởng nước Cộng hòa XHCN Việt Nam ban hành « Điều lệ về kiểu dáng công nghiệp ».

— Nghị định 200/HĐBT ngày 28-12-1988 của Hội đồng bộ trưởng nước Cộng hòa XHCN Việt Nam ban hành « Điều lệ về giải pháp hữu ích ».

Các văn bản trên, do khuôn khổ tờ báo có hạn chúng tôi không đăng được, vậy xin thông báo để các bạn biết, sử dụng trong hoạt động của mình.

Tạp chí HĐKH

VIỆN THÚ Y...

(*Tiếp theo trang 4*)

2. *Những kinh nghiệm chủ yếu*

— Kết quả của công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật phải dẫn tới một biện pháp kỹ thuật được áp dụng vào trong sản xuất làm cho sản xuất tăng lên mới thật sự được coi là có hiệu quả. Chính vì vậy phương châm khoa học từ sản xuất và vì sản xuất phải được kiên trì thực hiện. Một đề tài khoa học kết thúc được vừa bảo đảm khoa học và phục vụ sản xuất, trước hết là phải nắm được rất chắc yêu cầu của sản xuất để sắp xếp thứ tự ưu tiên, mức độ tập trung để tổ chức triển khai thực hiện. Người chủ nhiệm đề tài một mặt phải có đầy đủ thông tin khoa học kỹ thuật về vấn đề nghiên cứu, mặt khác phải nắm được chắc chắn thông tin kinh tế xã hội cần thiết cho việc triển khai áp dụng TBKT sẽ đạt được. Thực tế 20 năm qua, Viện cũng đã có nhiều đề tài khoa học sau khi kết thúc chỉ còn lưu lại là một báo cáo khoa học hoặc một bài báo được đăng trên một tạp chí khoa học kỹ thuật nào đó mà không để lại được một dấu vết nào trong sản xuất. Đó chính là những đề tài khoa học kỹ thuật không được xây dựng trên những nguyên tắc nói trên.

— Nghiên cứu và triển khai áp dụng TBKT — hai giai đoạn của một quá trình công tác khoa học kỹ thuật, song nó không phải là hai giai đoạn có giới hạn thời gian, mà giai đoạn triển khai càng được thực hiện sớm, thì việc nghiên cứu càng được thực hiện thuận lợi và kết quả thu được càng có giá trị ứng dụng thực tiễn cao hơn.

— Công tác khoa học của một viện nghiên cứu khoa học nhất là đối với viện thuộc một chuyên ngành sản xuất thì kết quả ứng dụng của mỗi đề tài là điểm đánh giá quan trọng. Việc xây dựng, củng cố và phát triển tiềm lực khoa học cho một viện nghiên cứu, trong đó việc xây dựng một đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật đồng bộ, hợp lý có vị trí quyết định và một phương pháp công tác đúng đắn là hết sức quan trọng để bảo đảm cho sự thành công của viện trong bất kỳ giai đoạn nào.

Biên tập : Nghiêm phú Ninh